CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Tập đoàn Đua Fat

Ngày 28/06/2024	8,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.2%	-	-

DT thuần
Q2/24
25.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼22.7| -47.3%
YoY: ▼306| -92.4%

LN thuần
Q2/24
-40.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼19.6| -95.8%
YoY: ▼40.2| -44694%

LN sau thuế
Q2/24
-39.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼18.2| -85.9%
YoY: ▼41.4| -2051%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
-95.3%
YoY: +/-▼ 101%

ROE (TTM)
Q2/24
-21.2%
YoY: +/-▼ 5.8%

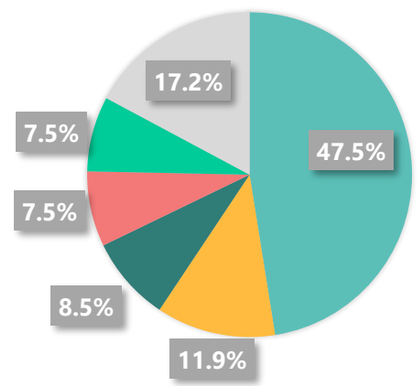
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,000 - 11,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	704
Số lượng CPLH (CP)	80,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	41,950
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.65
EPS	-2,012
P/E	-4.4

DT thuần
6T 2024
73.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼437| -85.6%

LN thuần
6T 2024
-60.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼40.7| -204%

LN sau thuế
6T 2024
-60.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼42.4| -231%

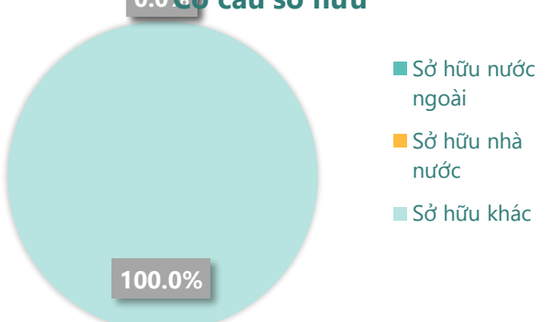
Cơ cấu cổ đông



- Lê Duy Hưng (Chủ tịch HĐQT)
- Hồ Thị Lý
- Lê Văn Thịnh
- Nguyễn Cảnh Trung (Thành viên HĐQT)
- Trần Thị Hồng Nhung
- Khác

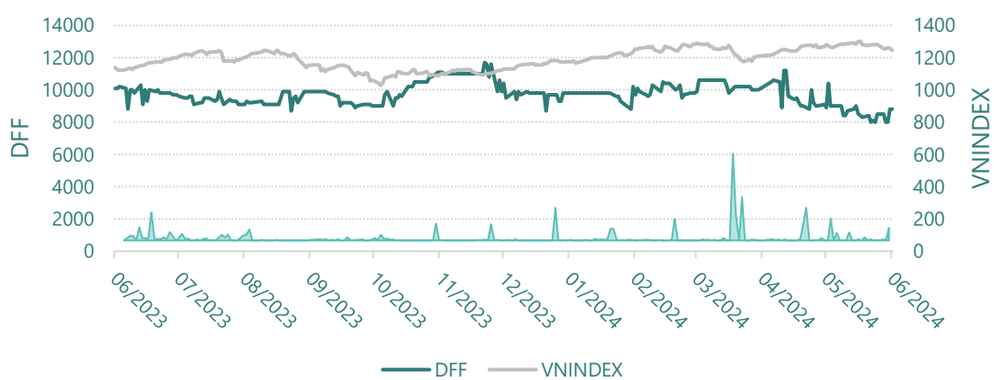
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



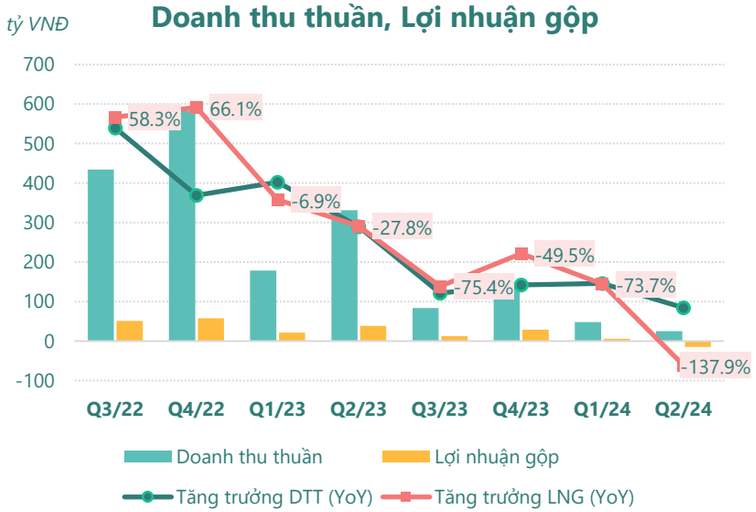
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



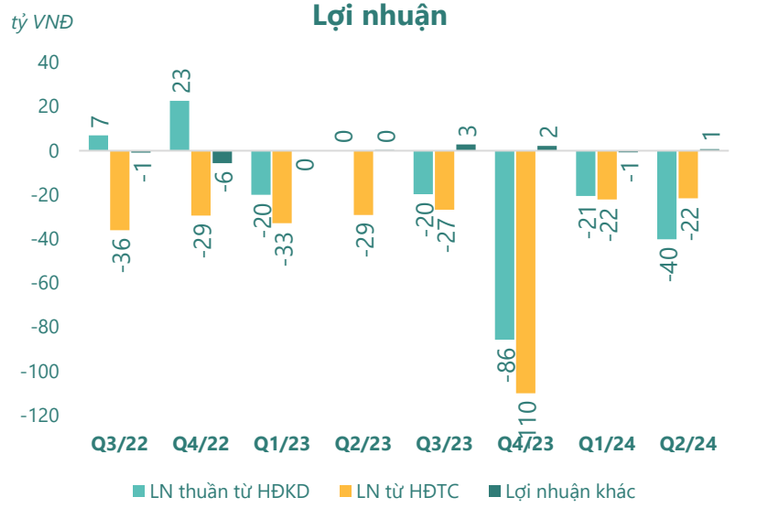
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



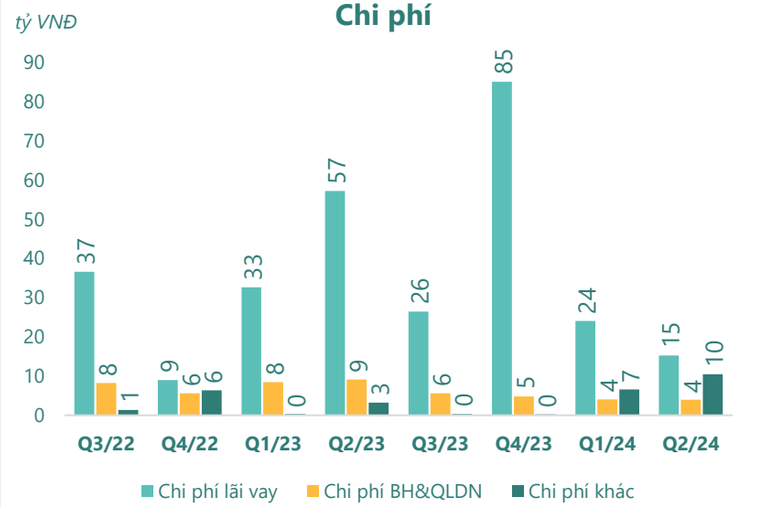
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



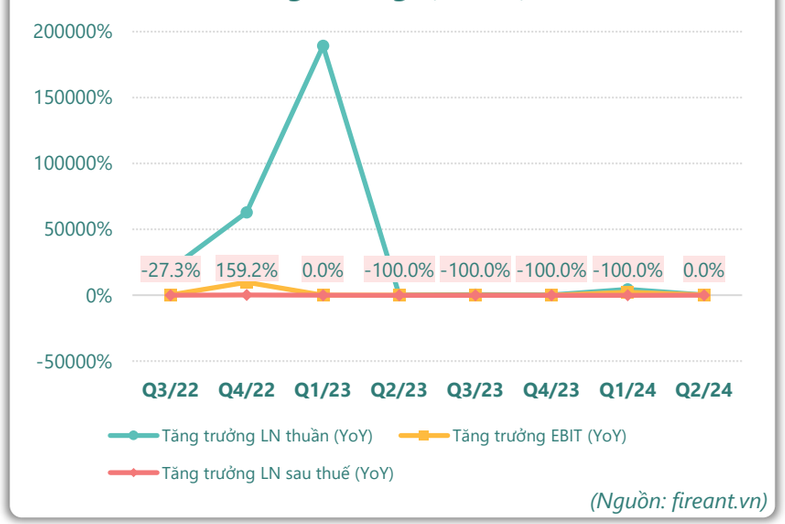
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



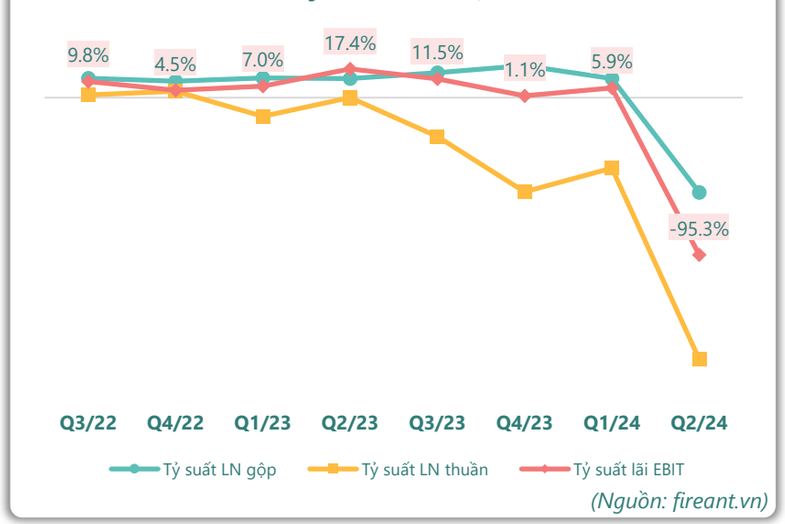
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



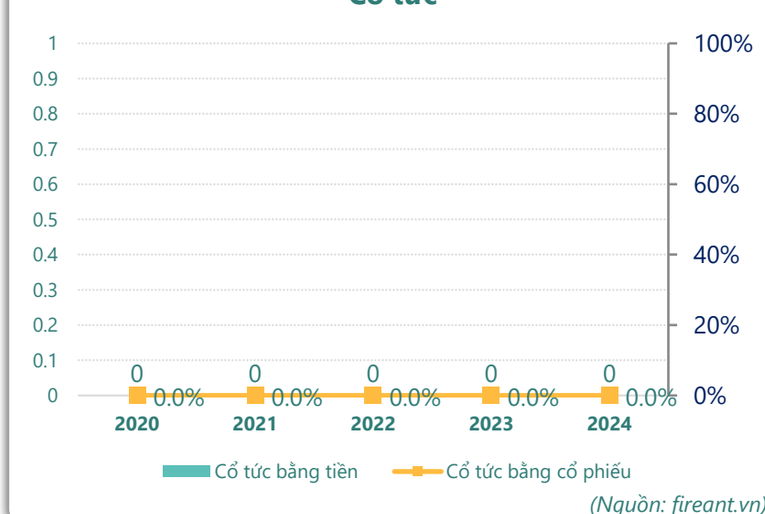
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



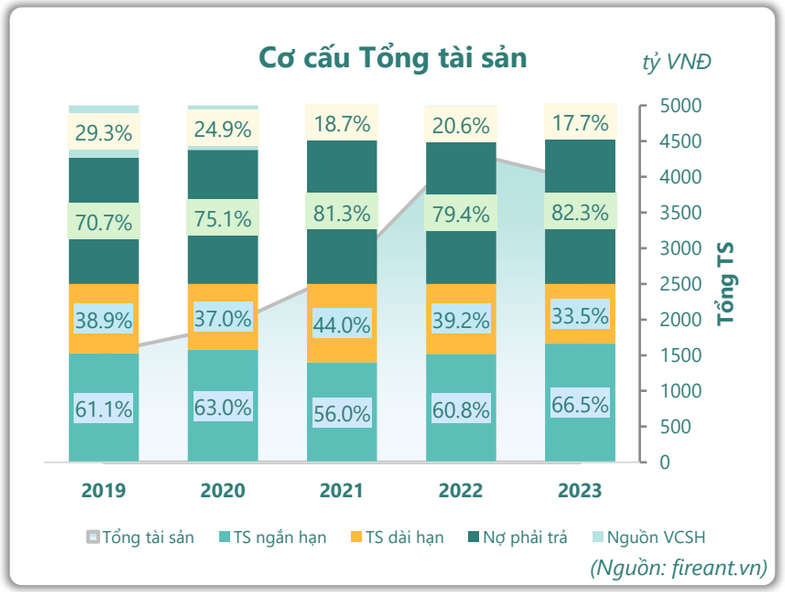
(Nguồn: fireant.vn)

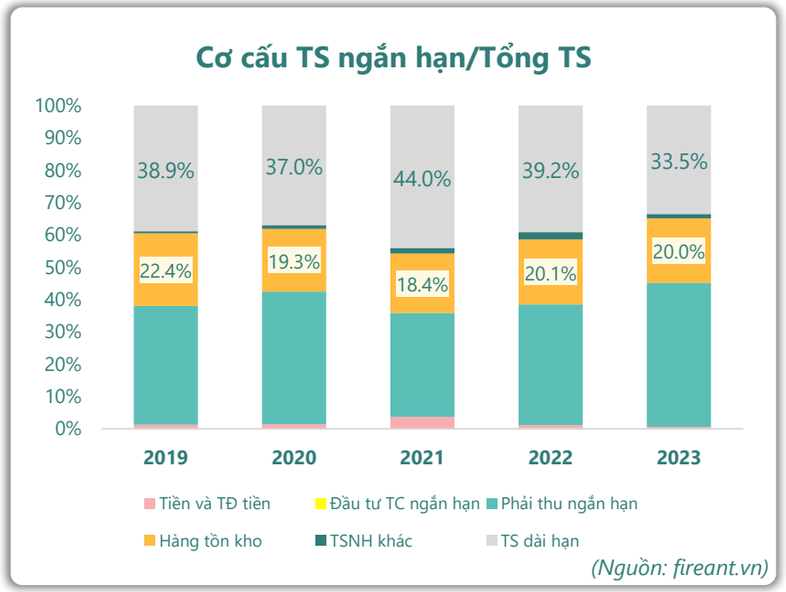
Cổ tức

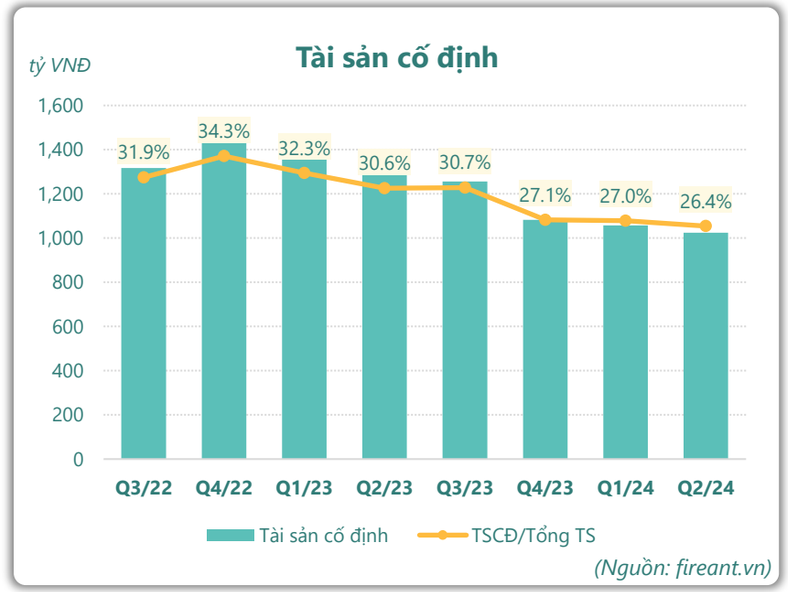


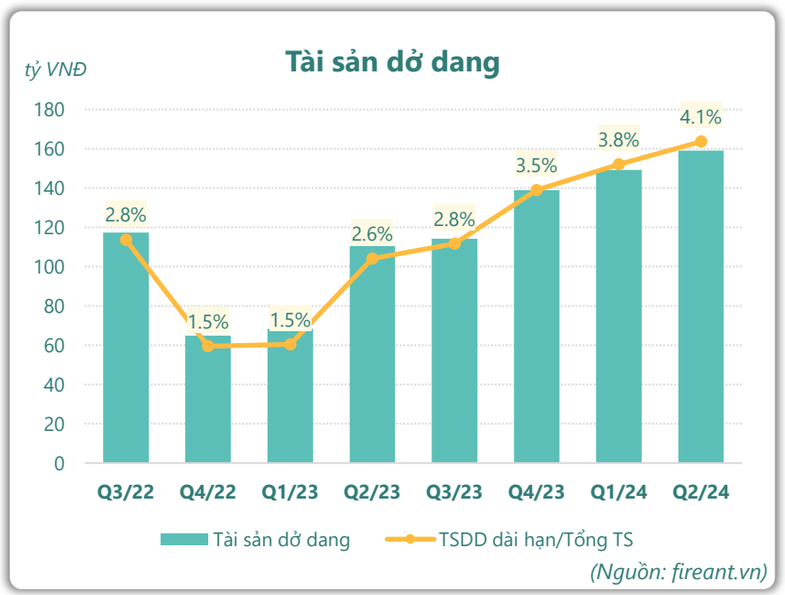
(Nguồn: fireant.vn)

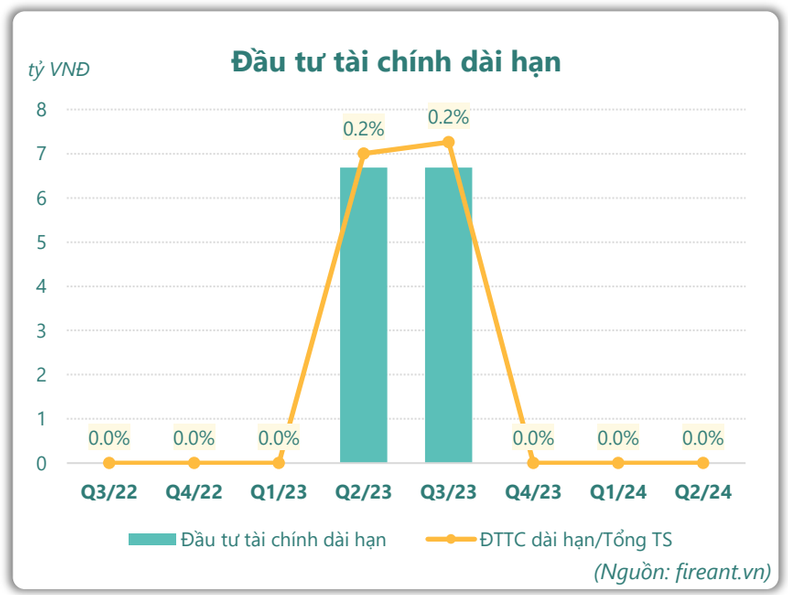
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

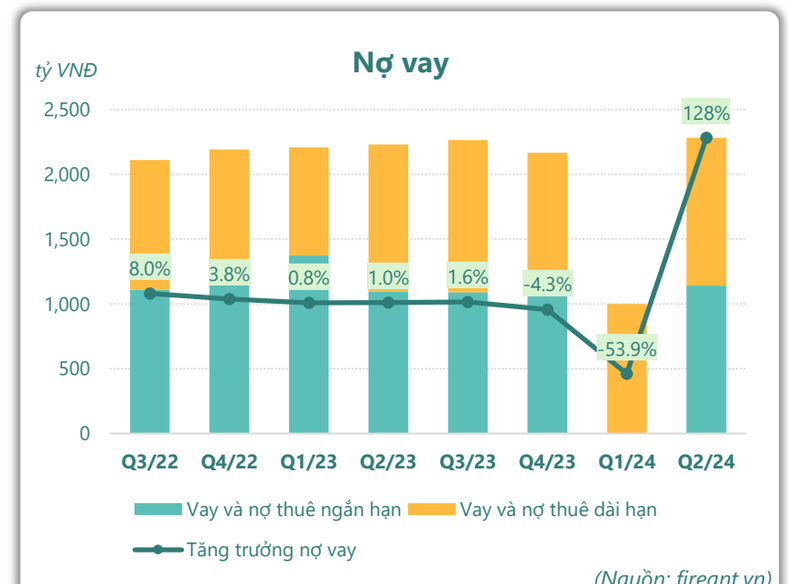






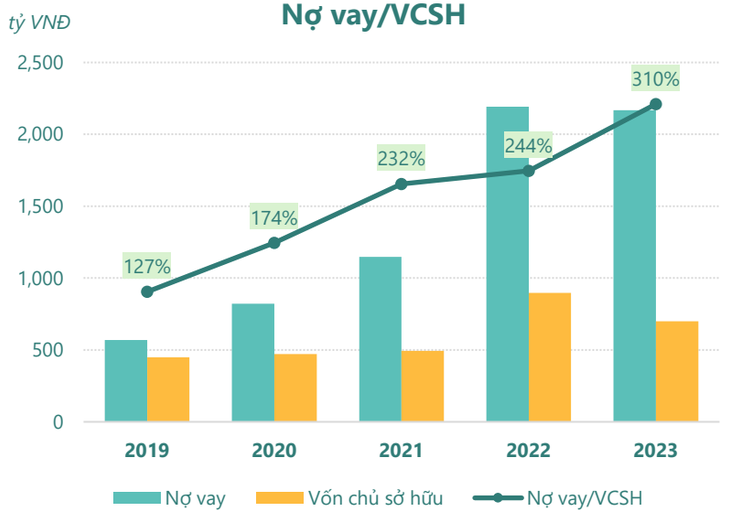






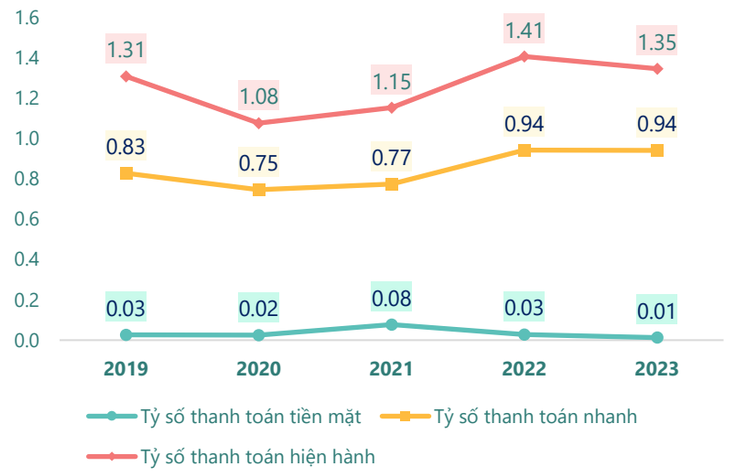
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



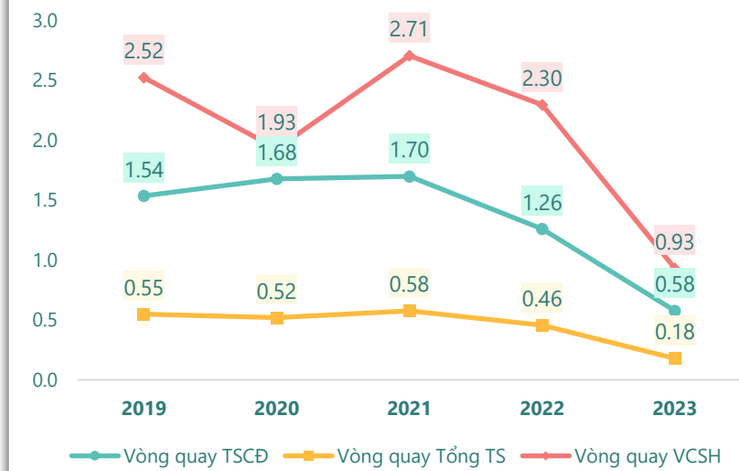
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



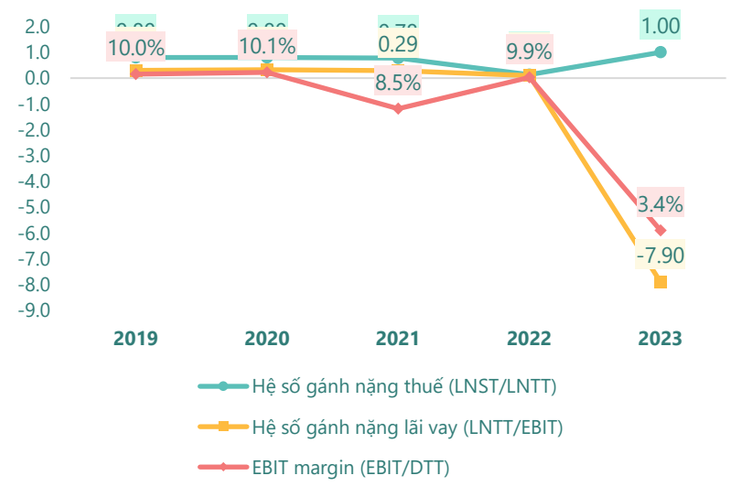
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



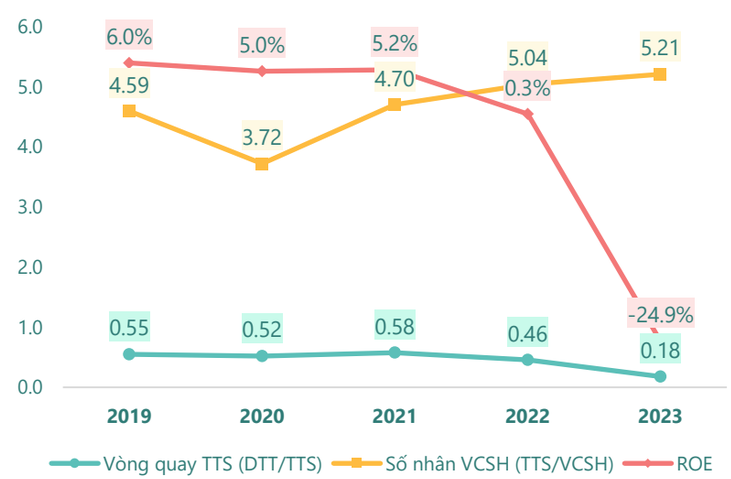
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



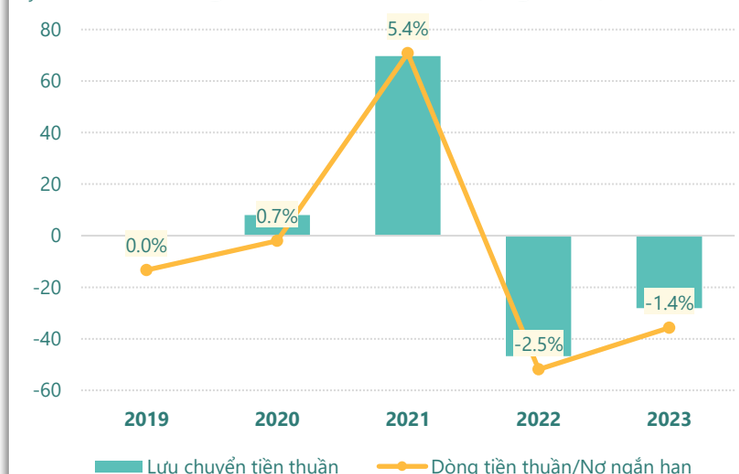
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**25.3**	**331**	**-92.4%**	**73.3**	**510**	**-85.6%**
Giá vốn hàng bán	39.8	293	-86.4%	82.3	450	-81.7%
Lợi nhuận gộp	-14.5	38.3	-138%	-8.95	59.6	-115%
Doanh thu HĐTC	4.00	29.0	-86.2%	6.03	29.1	-79.3%
Chi phí TC	25.6	58.1	-55.9%	49.7	91.0	-45.4%
Chi phí lãi vay	15.3	57.2	-73.3%	39.4	89.9	-56.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**3.97**	**9.15**	**-56.6%**	**8.04**	**17.6**	**-54.2%**
LN thuần từ HĐKD	-40.1	0.09	-44694%	-60.7	-20.0	-204%
Lợi nhuận khác	**0.72**	**0.39**	**85.6%**	**0.01**	**0.23**	**-93.6%**
LN trước thuế	-39.4	0.47	-8485%	-60.7	-19.7	-207%
Lợi nhuận sau thuế	**-39.4**	**2.02**	**-2051%**	**-60.7**	**-18.3**	**-231%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-39.4**	**2.03**	**-2041%**	**-60.7**	**-18.3**	**-231%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.2	-8.54	60.6	-72.2	56.8	-114
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-80.5	-97.9	-62.0	158	-0.01	-17.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.7	105	34.5	-97.7	-60.9	133
Tiền đầu kỳ	52.8	4.19	3.21	36.3	24.6	20.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-48.6**	**-0.98**	**33.1**	**-11.6**	**-4.15**	**1.72**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.19	3.21	36.3	24.6	20.5	22.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,888**	**3,955**	**-1.7%**
Tài sản ngắn hạn	2,646	2,628	0.7%
Tiền và tương đương tiền	22.2	24.6	-9.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,747	1,759	-0.7%
Hàng tồn kho	827	792	4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	50.0	53.3	-6.1%
Tài sản dài hạn	**1,242**	**1,326**	**-6.3%**
Phải thu dài hạn	35.5	63.3	-43.9%
Tài sản cố định	1,025	1,082	-5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	159	149	6.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**23.0**	**31.4**	**-26.8%**
Lợi thế thương mại	0	0.03	-100%
Nợ phải trả	3,248	3,254	-0.2%
Nợ ngắn hạn	**1,794**	**1,953**	**-8.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,141	1,168	-2.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	255	435	-41.4%
Nợ dài hạn	1,454	1,302	11.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,141	1,000	14.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**640**	**700**	**-8.7%**
Vốn chủ sở hữu	**640**	**700**	**-8.7%**
Vốn điều lệ	800	800	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)